



## BẢNG ĐIỂM

### Lớp : Công nghệ kỹ thuật xây dựng 2 - K13

Môn thi: Đường lối cách mạng đảng cộng sản Lần thi: 1 Giám thị 1: M. Brung Ký tên: *[Signature]*  
 Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 13/5/13 Giám thị 2: J. Tâm Ký tên: *[Signature]*  
 Cán bộ giảng dạy: \_\_\_\_\_ Phòng thi: A.12 Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_  
 Tổng số bài: 39 Số tờ: 11 Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110060044	Bùi Văn	Đức	10/03/1993	<i>[Signature]</i>	8	2	3,8	Bn, tam
2	1110060046	Nguyễn Hoàng	Phát	09/09/1993	<i>[Signature]</i>	0	6	4,2	Bn, hai
3	1110060047	Phạm Hoàng	Phương	17/11/1993	<i>[Signature]</i>	9	9	9,0	chính, không
4	1110060048	Huỳnh Văn	Phước	07/06/1990	<i>[Signature]</i>	8	6	6,6	Sau, sau
5	1110060049	Trần Hoàng	Phúc	27/06/1992	<i>[Signature]</i>	8	4	5,2	Năm, hai
6	1110060050	Hồ	Quý	08/01/1992	<i>[Signature]</i>	8	4	5,2	Năm, hai
7	1110060051	Nguyễn Ngọc	Sơn	24/11/1993	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	Bn, năm
8	1110060052	Nguyễn Ngọc	Sơn	25/11/1992	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	Bn, năm
9	1110060053	Tạ Minh	Tấn	25/03/1993	<i>[Signature]</i>	8	8	8,0	Tam, không
10	1110060054	Phan Thành	Tài	07/07/1992	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	Bn, năm
11	1110060055	Đặng Đức	Tài	06/08/1992	<i>[Signature]</i>	0	5	3,5	Bn, năm
12	1110060056	Võ Bách	Thắng	01/01/1993	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	Bn, năm
13	1110060057	Vũ	Thắng	20/11/1993	<i>[Signature]</i>	8	3	4,5	Bn, năm
14	1110060058	Nguyễn Trần Anh	Thắng	24/09/1993	<i>[Signature]</i>	8	7	7,3	Bn, hai
15	1110060059	Trần Văn	Thành	11/05/1993	<i>[Signature]</i>	8	5	5,9	Năm, chín
16	1110060060	Nguyễn Minh	Thành	17/12/1989	<i>[Signature]</i>	9	6	6,9	Sau, chín
17	1110060061	Nguyễn Chơn	Thiên	18/04/1990	<i>[Signature]</i>	8	5	5,9	Năm, chín
18	1110060062	Trần Nam	Thiên	04/12/1992	<i>[Signature]</i>	8	5	5,9	Năm, chín
19	1110060063	Bùi Thọ	Thiện	26/04/1993	<i>[Signature]</i>	9	9	9,0	chính, không
20	1110060064	Nguyễn Ngọc	Thiện	20/09/1992	<i>[Signature]</i>	8	5	5,9	Năm, chín
21	1110060065	Nguyễn Trí	Thức	17/05/1993	<i>[Signature]</i>	8	6	6,6	Sau, sau
22	1110060066	Huỳnh Đình	Thủ	26/10/1992	<i>[Signature]</i>	9	5	6,2	Sau, hai
23	1110060067	Huỳnh	Tiến	16/09/1993	<i>[Signature]</i>	8	9	8,7	Tam, bảy
24	1110060069	Phạm Trung	Tín	09/03/1993	<i>[Signature]</i>	—	—	—	—
25	1110060070	Nguyễn Văn	Tol	28/03/1993	<i>[Signature]</i>	8	5	5,9	Năm, chín

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110060071	Lê Thị Minh	Trang	19/06/1993	<i>ML</i>	10	4	5,8	Năm, tam
27	1110060072	Dương Thanh Cao	Trí	02/08/1992	<i>LC</i>	8	2	3,8	Ba, tam
28	1110060073	Kiều Hữu	Trí	16/02/1993	<i>AB</i>	8	4,5	5,6	Năm, sáu -25%
29	1110060075	Nguyễn Đình	Triều	19/09/1993	<i>Triều</i>	8	4	5,2	Năm, hai
30	1110060076	Lê Bá	Trung	22/02/1993	<i>LB</i>	8	6	6,6	Sáu, sáu
31	1110060077	Trần Văn	Trung	29/10/1992	<i>TV</i>	8	5	5,9	Năm, chín
32	1110060078	Bùi Đức	Trung	12/03/1989	<i>BD</i>	9	5	6,2	Sáu, hai
33	1110060079	Võ Thanh	Tùng	24/08/1993	<i>VT</i>	8	5	5,9	Năm, chín
34	1110060080	Huỳnh Thanh	Tùng	09/01/1991	<i>HT</i>	8	4	5,2	Năm, hai
35	1110060081	Võ Minh	Tùng	10/12/1993	<i>VM</i>	8	5	5,9	Năm, chín
36	1110060082	Đặng Văn	Việt	09/08/1993	<i>DV</i>	8	6	6,6	Sáu, sáu
37	1110060083	Tạ Ngọc	Vinh	16/01/1993	<i>TN</i>	7	7	7,0	Sáu, chẵn
38	1110060084	Hồ Đặng Khánh	Vương	14/10/1993	<i>HDK</i>	9	8	8,3	Tám, ba
39	1110060085	Nguyễn Hoàng	Vũ	26/10/1993	<i>NH</i>	8	5	5,9	Năm, chín
40	1110060086	Trương Quốc	Vũ	28/09/1992	<i>TQ</i>	8	6	6,6	Sáu, sáu

Ngày . 27 . tháng . 5 . . năm 2013